pwc

Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Tòa nhà Anna, Số 10 Công Viên Phần mềm Quang Trung
Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

V/v: Xác nhận việc chỉnh sửa số liệu trên Báo cáo Tài chính đã kiểm toán của Công ty Cổ Phần Siam Brothers Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 16 tháng 5 năm 2018

Chúng tôi xác nhận việc chỉnh sửa chỉ tiêu 300 - Nợ phải trả từ 152.151.497.344 đồng thành 154.520.080.890 đồng trên Báo cáo Tài chính của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là hợp lý và cần thiết. Việc chỉnh sửa này không làm ảnh hưởng đến Tổng Nguồn vốn và các chỉ tiêu tài chính khác trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Trân trọng kính chào
Thay mặt cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - T.P HỒ CHÍ MINH

Hồ Ngọc Thăng
Giám đốc Dịch vụ Kiểm toán

CÔNG TY CP SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CP SIAM BROTHERS VIỆT NAM
Date: 2018.03.29 21:05:40 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 411033000030 ngày 7 tháng 7 năm 2008 Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đầu tiên số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 2 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 7 tháng 6 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
	Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
	Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
	Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
	Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên
	Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên (từ ngày 4 tháng 10 năm 2017)
	Ông Huỳnh Văn Tỷ	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2017)
	Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ban Giám đốc	Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Trụ sở chính	Tòa nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh	Lô A201-A202, Đường C Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	
Chi nhánh 2	Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	
Chi nhánh 3	Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

S.G.C.N: 4110330000030-Đ.T.N.N.G
CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM
QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Như một phần của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017, chúng tôi đã kiểm toán những điều chỉnh được mô tả trong Thuyết minh 2.2 được áp dụng để sửa đổi báo cáo tài chính năm 2016. Theo ý kiến của chúng tôi, những điều chỉnh này là hợp lý và đã được áp dụng thích hợp. Ngoài việc kiểm tra những điều chỉnh này, chúng tôi không thực hiện kiểm toán, soát xét hay áp dụng bất kỳ thủ tục kiểm toán nào đối với báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty và theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến hay một hình thức đảm bảo nào khác về báo cáo tài chính năm 2016 xét trên phương diện tổng thể.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Quang Đạo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2845-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6913
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính này, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 2.2)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**401.485.041.027**	**469.007.831.674**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**153.552.547.226**	**202.099.071.699**
111	Tiền		153.552.547.226	145.099.071.699
112	Các khoản tương đương tiền		-	57.000.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**5.869.018.513**	**4.979.154.050**
121	Chứng khoán kinh doanh		6.054.236.503	5.552.384.237
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(185.217.990)	(573.230.187)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**152.028.758.032**	**203.453.351.507**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	115.827.832.802	146.926.755.537
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.809.335.328	28.636.962.524
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		493.901.778	10.344.804.610
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	6.757.119.326	24.263.567.645
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.306.217.237)	(6.718.738.809)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		446.786.035	-
140	**Hàng tồn kho**	9	**56.857.561.976**	**41.632.249.842**
141	Hàng tồn kho		62.724.159.520	46.535.704.893
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.866.597.544)	(4.903.455.051)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**33.177.155.280**	**16.844.004.576**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	4.229.228.854	2.687.445.797
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14(b)	28.946.744.433	14.155.376.786
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.181.993	1.181.993

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 2.2)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**211.496.465.922**	**148.511.718.130**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1.138.875.200**	**2.425.088.834**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.138.875.200	2.425.088.834
220	**Tài sản cố định**		**78.811.839.253**	**86.466.108.188**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	64.949.684.102	58.575.464.590
222	Nguyên giá		248.762.402.024	221.809.187.696
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(183.812.717.922)	(163.233.723.106)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	13.025.454.952	26.790.450.303
225	Nguyên giá		18.877.508.096	34.623.112.020
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.852.053.144)	(7.832.661.717)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	836.700.199	1.100.193.295
228	Nguyên giá		4.207.054.622	4.207.054.622
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.370.354.423)	(3.106.861.327)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**56.866.230.528**	**14.187.599.175**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	56.866.230.528	14.187.599.175
260	**Tài sản dài hạn khác**		**74.679.520.941**	**45.432.921.933**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	69.448.542.866	40.133.981.120
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	5.230.978.075	5.298.940.813
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**612.981.506.949**	**617.519.549.804**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 2.2)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**154.520.080.890**	**194.216.193.083**
310	**Nợ ngắn hạn**		**152.151.497.344**	**187.340.287.495**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.280.560.892	11.361.493.097
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.668.983.482	415.524.875
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	14(a)	9.062.068.309	7.050.687.554
314	Phải trả người lao động		4.526.269.866	4.076.317.390
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.925.729.383	15.869.989.330
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	5.371.902.911	13.248.750.505
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	28.850.524.420	2.510.461.202
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	55.810.704.273	132.807.063.542
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.654.753.808	-
330	**Nợ dài hạn**		**2.368.583.546**	**6.875.905.588**
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	117.000.000	117.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	1.792.200.046	6.758.905.588
342	Dự phòng phải trả dài hạn		459.383.500	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**458.461.426.059**	**423.303.356.721**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**458.461.426.059**	**423.303.356.721**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	273.664.760.000	205.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	205.400.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	94.625.673.463	94.625.673.463
415	Cổ phiếu quỹ	21	(600.000.000)	(600.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	14.907.569.048	14.907.569.048
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		75.863.423.548	108.970.114.210
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		-	*1.725.010.096*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*75.863.423.548*	*107.245.104.114*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**612.981.506.949**	**617.519.549.804**

Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 2.2)
01	**Doanh thu bán hàng**		**525.022.966.839**	**503.698.838.155**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(198.390.911)	(26.000.000)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	26	**524.824.575.928**	**503.672.838.155**
11	**Giá vốn hàng bán**	27	**(302.847.357.352)**	**(292.391.937.136)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**221.977.218.576**	**211.280.901.019**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.482.049.888	3.534.911.237
22	Chi phí tài chính	29	(5.678.703.415)	(12.318.917.885)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(5.588.067.523)*	*(8.761.792.631)*
25	Chi phí bán hàng	30	(39.834.662.707)	(32.675.951.819)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(49.356.300.961)	(47.403.603.010)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**129.589.601.381**	**122.417.339.542**
31	Thu nhập khác		241.751.873	2.626.406.433
32	Chi phí khác		(15.520.291)	(1.031.796.565)
40	**Lợi nhuận khác**	32	**226.231.582**	**1.594.609.868**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**129.815.832.963**	**124.011.949.410**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	33	**(17.255.047.079)**	**(17.822.754.087)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	19, 33	**534.290.282**	**1.055.908.791**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**113.095.076.166**	**107.245.104.114**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**5.199**	**5.754**
71	**Lãi cơ bản suy giảm trên cổ phiếu**		**5.199**	**5.754**

Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 2.2)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**129.815.832.963**	**124.011.949.410**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		20.425.697.515	20.425.697.515
03	Các khoản dự phòng		1.621.992.224	4.869.892.256
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(122.253.636)	(573.196.344)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.888.597.117)	(1.277.178.893)
06	Chi phí lãi vay		5.588.067.523	8.761.792.631
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**155.440.739.472**	**156.218.956.575**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		27.399.546.170	(60.358.253.382)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(16.188.454.627)	11.263.039.444
11	Tăng các khoản phải trả		8.753.150.823	6.575.859.075
12	Tăng chi phí trả trước		(30.856.344.803)	(96.539.112)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(501.852.266)	937.884.522
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.588.067.523)	(8.797.494.534)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.388.427.535)	(14.913.333.004)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**123.070.289.711**	**90.830.119.584**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(45.835.000.521)	(42.544.971.625)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9.877.273	19.952.412.584
23	Chi cho vay		-	(1.060.100.000)
24	Thu hồi cho vay		-	5.959.122.607
27	Thu lãi cho vay, cổ tức		2.177.170.906	980.392.634
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(43.647.952.342)**	**(16.713.143.800)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu		-	135.625.673.463
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		95.374.169.375	242.805.336.012
34	Chi trả nợ gốc vay		(171.411.160.703)	(227.080.468.261)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính		(5.926.073.483)	(11.267.434.381)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu		(46.149.476.550)	(70.520.751.468)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(128.112.541.361)**	**69.562.355.365**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(48.690.203.992)**	**143.679.331.149**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**202.099.071.699**	**57.970.182.881**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		143.679.519	449.557.669
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**153.552.547.226**	**202.099.071.699**

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính được trình bày tại Thuyết minh 35(a).

Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ("Trụ sở chính") theo Giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư.

Chi nhánh của Công ty ("Chi nhánh") được đặt tại Lô A201-A202, Đường C, Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 502120000009 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Chi nhánh 2 của Công ty ("Chi nhánh 2") được đặt tại Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 2125260067 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 6 tháng 7 năm 2017 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Chi nhánh 3 của Công ty ("Chi nhánh 3") được đặt tại Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 3264211134 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất các loại dây thừng propylene polime (PP) và polyethene (PE) dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông, ngư nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 145/QĐ-SGDHCM được ban hành bởi HOSE ngày 3 tháng 5 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SBV) là ngày 16 tháng 5 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 635 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 474 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng hồi tố thay đổi trong việc ghi nhận chi phí trích trước và doanh thu chưa thực hiện dựa trên số tiền thực tế đã cam kết chi trả cho những khách hàng đạt được các điều kiện của chương trình khuyến mãi. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 trở về trước, Công ty ghi nhận chi phí trích trước và doanh thu chưa thực hiện dựa trên giá vốn của hàng hóa, thành phẩm quy đổi mà Công ty sẽ thực tế chi trả cho khách hàng đạt được các điều kiện của chương trình khuyến mãi.

Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

(a) Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên bảng cân đối kế toán như sau:

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Mã	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**147.772.925.831**	**738.792.299**	**148.511.718.130**
260	**Tài sản dài hạn khác**	**44.694.129.634**	**738.792.299**	**45.432.921.933**
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.560.148.514	738.792.299	5.298.940.813
270	**TỔNG TÀI SẢN**	**616.780.757.505**	**738.792.299**	**617.519.549.804**
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**186.828.270.103**	**7.387.922.980**	**194.216.193.083**
310	**Nợ ngắn hạn**	**179.952.364.515**	**7.387.922.980**	**187.340.287.495**
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13.248.760.063	2.621.229.267	15.869.989.330
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8.482.056.792	4.766.693.713	13.248.750.505
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**429.952.487.402**	**(6.649.130.681)**	**423.303.356.721**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**429.952.487.402**	**(6.649.130.681)**	**423.303.356.721**
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	115.619.244.891	(6.649.130.681)	108.970.114.210
421b	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*	*113.894.234.795*	*(6.649.130.681)*	*107.245.104.114*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**616.780.757.505**	**738.792.299**	**617.519.549.804**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

(b) Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

Mã		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo trước đây VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
01	**Doanh thu bán hàng**	508.465.531.868	(4.766.693.713)	503.698.838.155
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**508.439.531.868**	**(4.766.693.713)**	**503.672.838.155**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**	**216.047.594.732**	**(4.766.693.713)**	**211.280.901.019**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.535.925.083	(1.013.846)	3.534.911.237
22	Chi phí tài chính	(12.319.931.731)	1.013.846	(12.318.917.885)
25	Chi phí bán hàng	(30.054.722.552)	(2.621.229.267)	(32.675.951.819)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**129.805.262.522**	**(7.387.922.980)**	**122.417.339.542**
31	Thu nhập khác	2.679.202.186	(52.795.753)	2.626.406.433
32	Chi phí khác	(1.084.592.318)	52.795.753	(1.031.796.565)
40	**Lợi nhuận khác**	**1.594.609.868**	**-**	**1.594.609.868**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**131.399.872.390**	**(7.387.922.980)**	**124.011.949.410**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	(17.822.754.087)	-	(17.822.754.087)
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	317.116.492	738.792.299	1.055.908.791
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**113.894.234.795**	**(6.649.130.681)**	**107.245.104.114**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**6.111**	**(357)**	**5.754**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

(c) Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

Mã		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo trước đây VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**131.399.872.390**	**(7.387.922.980)**	**124.011.949.410**
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**163.606.879.555**	**(7.387.922.980)**	**156.218.956.575**
11	Tăng các khoản phải trả	(812.063.905)	7.387.922.980	6.575.859.075
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**90.830.119.584**	**-**	**90.830.119.584**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**143.679.331.149**	**-**	**143.679.331.149**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**202.099.071.699**	**-**	**202.099.071.699**

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 %
Máy móc thiết bị	8 – 50 %
Phương tiện vận tải	10 – 33 %
Thiết bị quản lý	13 – 33 %
Quyền sử dụng đất	5 %
Phần mềm máy vi tính	20 – 50 %

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá chủ yếu bao gồm chi phí lương của nhân viên bán hàng, chi phí khuyến mãi, chi phí vận chuyển, chi phí khảo sát thị trường, và các chi phí bằng tiền khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Chi nhánh 2 chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu bán các loại dây thừng bện và các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị dùng trong nông, ngư nghiệp. Do đó, Công ty chỉ hoạt động trong bộ phận này. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	250.389.375	295.134.959
Tiền gửi ngân hàng	153.302.157.851	144.803.936.740
Các khoản tương đương tiền (*)	-	57.000.000.000
	153.552.547.226	202.099.071.699

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

		2017				2016			
		Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn	38.630	1.103.905.520	1.004.380.000	(99.525.520)	38.890	1.113.477.987	980.028.000	(133.449.987)
2	Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại Thương	20.580	982.900.800	926.100.000	(56.800.800)	20.580	982.916.196	1.088.682.000	-
3	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	9.800	810.238.939	838.880.000	-	-	-	-	-
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	18.100	793.773.784	982.830.000	-	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	24.860	681.909.800	832.810.000	-	24.860	681.911.222	646.360.000	(35.551.222)
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	25.900	529.632.680	1.213.415.000	-	13.280	357.836.109	573.032.000	-
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	16.760	431.031.670	402.240.000	(28.791.670)	32.100	832.840.740	802.500.000	(30.340.740)
8	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	9.640	369.097.450	880.132.000	-	10.500	366.855.000	613.200.000	-
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	5.000	144.100.000	144.000.000	(100.000)	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	920	106.057.600	208.380.000	-	920	106.060.000	167.900.000	-
11	Công ty Cổ phần Sữa Việt nam	700	101.402.000	146.020.000	-	700	101.400.000	87.920.000	(13.480.000)
12	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	7	186.260	186.260	-	7	99.000	99.000	-
13	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	-	-	-	-	50.267	936.260.000	613.257.400	(317.975.900)
14	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long					410	44.079.556	20.500.000	(23.579.556)
15	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	-	-	-	-	600	27.432.782	8.580.000	(18.852.782)
16	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	-	-	-	-	33	1.215.645	1.423.950	-
			6.054.236.503	7.579.373.260	(185.217.990)		5.552.384.237	5.603.482.350	(573.230.187)

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	33.811.203.541	146.856.775.533
Hoàng Thị Thúy Anh	*5.500.573.070*	*2.878.189.726*
Cửa hàng Lâm Thanh	*2.697.940.278*	*3.216.731.893*
Cửa hàng Hoàng Nhật	*2.670.202.847*	*1.353.263.957*
Swe Myint Aung	*2.453.048.837*	*2.458.459.177*
Công ty Cổ phần tập đoàn Trí tuệ Việt	*2.386.917.117*	*2.386.917.117*
Arsha Thar International Co., Ltd	*2.055.310.260*	*2.073.159.104*
Khác	*16.047.211.132*	*132.490.054.559*
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	82.016.629.261	69.980.004
	115.827.832.802	146.926.755.537

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 10.924.946.990 đồng và 11.491.226.143 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	5.268.516.302	899.910.808
PTT Polymer Marketing Company Limited	*2.973.024.900*	-
Khác	*2.295.491.402*	*899.910.808*
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	30.540.819.026	27.737.051.716
	35.809.335.328	28.636.962.524

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	3.485.872.773	20.686.790.076
Phải thu người lao động	1.264.545.495	869.883.600
Ký quỹ, ký cược	808.825.000	564.116.574
Phải thu thuế giá trị gia tăng từ các hợp đồng thuê tài chính	542.253.651	1.512.192.571
Phải thu từ cổ đông	259.669.000	259.669.000
Khác	395.953.407	370.915.824
	6.757.119.326	24.263.567.645

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Phải thu dài hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Ký quỹ, ký cược	1.138.875.200	2.425.088.834

8 NỢ QUÁ HẠN

	2017			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày
Nợ quá hạn				
Ashar Thar International Co., Ltd	2.055.310.260	1.248.892.658	(806.417.603)	360 - 720
Swe Myint Aung	2.453.048.836	735.914.651	(1.717.134.185)	720 - 1.080
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	>1.080
Khác	4.029.670.777	1.633.922.445	(2.395.748.332)	30 - 2.802
	10.924.946.990	3.618.729.754	(7.306.217.237)	

	2016			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày
Nợ quá hạn				
Ashar Thar International Co., Ltd	2.497.985.634	2.225.289.740	(272.695.894)	180 - 360
Swe Myint Aung	2.458.459.177	1.229.229.588	(1.229.229.589)	180 - 360
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	> 1.080
Khác	4.147.864.215	1.317.968.006	(2.829.896.209)	30 - 2.520
	11.491.226.143	4.772.487.334	(6.718.738.809)	

9 HÀNG TỒN KHO

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	990.990.000	-	1.937.525.850	-
Nguyên vật liệu	20.974.117.630	-	18.636.886.585	(959.753.280)
Công cụ dụng cụ	3.635.317.856	-	3.211.356.369	(315.897.976)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	913.342.254	-	305.174.897	-
Thành phẩm	21.891.345.578	(1.341.430.923)	6.002.867.696	(1.199.048.077)
Hàng hóa	14.319.046.202	(4.525.166.621)	14.424.140.938	(2.428.755.718)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.017.752.558	-
	62.724.159.520	(5.866.597.544)	46.535.704.893	(4.903.455.051)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	4.903.455.051	3.770.404.751
Tăng dự phòng	2.719.256.170	1.133.050.300
Hoàn nhập dự phòng	(1.756.113.677)	-
Số dư cuối năm	5.866.597.544	4.903.455.051

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.685.156.489	2.562.234.381
Chi phí sửa chữa và bảo trì	184.188.836	-
Chi phí mua bảo hiểm	231.506.768	-
Khác	128.376.761	125.211.416
	4.229.228.854	2.687.445.797

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

b) Chi phí trả trước dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuê đất	63.164.798.426	38.978.521.491
Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.308.502.202	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	736.965.069	1.155.459.629
Chí phí thuê phần mềm	1.178.607.669	-
Chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm	1.059.669.500	-
	69.448.542.866	40.133.981.120

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	40.133.981.120	54.565.480.484
Tăng	32.303.071.001	1.037.274.400
Phân bổ trong năm	(2.988.509.255)	(1.463.869.420)
Thanh lý	-	(14.004.904.344)
Số dư cuối năm	69.448.542.866	40.133.981.120

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	56.254.634.234	154.942.275.622	8.700.138.049	1.912.139.791	**221.809.187.696**
Mua trong năm	185.818.000	1.308.947.000	-	60.335.000	**1.555.100.000**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	11.223.119.168	-	-	**11.223.119.168**
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	15.745.603.924	-	-	**15.745.603.924**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.570.608.764)	-	-	**(1.570.608.764)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	56.440.452.234	181.649.336.950	8.700.138.049	1.972.474.791	**248.762.402.024**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	27.440.128.373	127.067.211.058	6.963.974.869	1.762.408.806	**163.233.723.106**
Khấu hao trong năm	2.475.535.273	13.658.360.352	520.374.084	64.930.252	**16.719.199.961**
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	5.423.613.031	-	-	**5.423.613.031**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.563.818.176)	-	-	**(1.563.818.176)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	29.915.663.646	144.585.366.265	7.484.348.953	1.827.339.058	**183.812.717.922**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	28.814.505.861	27.875.064.564	1.736.163.180	149.730.985	**58.575.464.590**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	26.524.788.588	37.063.970.685	1.215.789.096	145.135.733	**64.949.684.102**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 130.507 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100.032 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 26.525 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 28.815 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	34.623.112.020
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(15.745.603.924)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	18.877.508.096
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.832.661.717
Khấu hao trong năm	3.443.004.458
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(5.423.613.031)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.852.053.144
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	26.790.450.303
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	13.025.454.952

Công ty thuê thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Công ty có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.728.847.384	1.478.207.238	**4.207.054.622**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.728.847.384	378.013.943	**3.106.861.327**
Khấu hao trong năm	-	263.493.096	**263.493.096**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.728.847.384	641.507.039	**3.370.354.423**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	1.100.193.295	**1.100.193.295**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	836.700.199	**836.700.199**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 2.890 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.890 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.890 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.729 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2017 VND	2016 VND
Nhà cửa	28.723.377.967	8.609.027.856
Máy móc thiết bị	25.584.572.386	5.315.846.500
Phần mềm máy vi tính	2.558.280.175	-
Thiết bị văn phòng	-	262.724.819
	56.866.230.528	14.187.599.175

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	14.187.599.175	440.818.999
Mua sắm	53.901.750.521	14.936.510.175
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(11.223.119.168)	(749.729.999)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11(c))	-	(440.000.000)
Số dư cuối năm	56.866.230.528	14.187.599.175

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	18.596.050.027	11.095.865.097
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	*8.820.900.000*	-
Amos Paints Co., Ltd	*1.682.794.750*	*1.685.753.510*
Công ty Cổ phần hóa Nhựa Sài Gòn	*1.575.000.000*	-
Khác	*6.517.355.277*	*9.410.111.587*
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	684.510.865	265.628.000
	19.280.560.892	11.361.493.097

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp/(phải thu) trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	4.213.340.349	(4.070.960.591)	142.379.758
Thuế thu nhập cá nhân	569.295.157	2.788.715.546	(2.786.334.093)	571.676.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.481.392.397	17.255.047.079	(15.388.427.535)	8.348.011.941
	7.050.687.554	24.257.102.974	22.245.722.219	9.062.068.309
b) Phải thu				
Thuế nhập khẩu	(1.181.993)	-	-	(1.181.993)
Thuế GTGT	(14.155.376.786)	(62.246.748.061)	47.455.380.414	(28.946.744.433)
	(14.156.558.779)	(62.246.748.061)	47.455.380.414	(28.947.926.426)

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Chi phí khuyến mãi	15.266.089.810	9.633.576.478
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	3.100.000.000	3.620.000.000
Khác	559.639.573	2.616.412.852
	18.925.729.383	15.869.989.330

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	5.371.902.911	13.248.750.505

17 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức phải trả	26.315.864.135	1.779.969.660
Cho các bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	*23.626.927.860*	*823.024.160*
Khác	*2.688.936.275*	*956.945.500*
Thù lao Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 36(b))	1.911.261.429	-
Khác	623.398.856	730.491.542
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	*225.258.000*
Bên thứ ba	*623.398.856*	*505.233.542*
	28.850.524.420	2.510.461.202

b) Phải trả dài hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Ký quỹ, ký cược	117.000.000	117.000.000

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chuyển từ vay dài hạn VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
- Vay ngân hàng	124.333.835.665	95.373.708.375	(168.744.494.039)		**50.963.050.001**
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	2.666.666.664	-	(2.666.666.664)	666.666.355	**666.666.355**
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	5.806.561.213	-	(5.926.073.483)	4.300.500.187	**4.180.987.917**
	132.807.063.542	95.373.708.375	(177.337.234.186)	4.967.166.542	**55.810.704.273**

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt nam (i)	10.715.150.000	68.508.618.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	40.247.900.001	55.825.216.950
	50.963.050.001	124.333.835.665

(i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 70.000 triệu đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ lần lượt là 7.891 triệu đồng và 5.107 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ lần lượt là 8.640 triệu đồng và 5.247 triệu đồng, khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho của Công ty với giá trị ghi sổ nhỏ nhất là 40.000 triệu đồng và 35.000 triệu đồng).

(ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100.000 triệu đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Trụ sở chính với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.220 triệu đồng và 2.729 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.407 triệu đồng và 2.729 triệu đồng).

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Chuyển sang ngắn hạn VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
- Vay ngân hàng (*)	666.666.355	-	(666.666.355)	-
- Nợ thuê tài chính	6.092.239.233	461.000	(4.300.500.187)	1.792.200.046
	6.758.905.588	461.000	(4.967.166.542)	1.792.200.046

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	666.666.355	3.333.333.019
Trong đó:		
Khoản vay dài hạn đến hạn trả	*(666.666.355)*	*(2.666.666.664)*
	-	666.666.355

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.000 triệu đồng). Khoản vay chịu lãi suất 9,2%/năm và được hoàn trả trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất của Chi nhánh 2 với giá trị lần lượt là 17.413 triệu đồng và 32.873 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.768 triệu đồng và 33.732 triệu đồng) và bảo lãnh cá nhân của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

c) Nợ thuê tài chính

	2017		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	4.512.067.934	331.080.017	4.180.987.917
Từ 1 đến 5 năm	1.875.949.011	83.748.965	1.792.200.046
	6.388.016.945	414.828.982	5.973.187.963

	2016		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	6.561.524.457	754.963.244	5.806.561.213
Từ 1 đến 5 năm	6.455.982.839	363.743.606	6.092.239.233
	13.017.507.296	1.118.706.850	11.898.800.446

19 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	75.320.175	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.155.657.900	5.298.940.813
	5.230.978.075	5.298.940.813

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	5.298.940.813	4.243.032.022
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	534.290.282	1.055.908.791
Ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu	(602.253.020)	-
Số dư cuối năm	5.230.978.075	5.298.940.813

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng, chi phí phải trả ngắn hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Số lượng cổ phiếu

	2017		2016	
	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu ưu đãi	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.366.476	-	20.540.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	-	20.540.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(60.000)	-	(60.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.306.476	-	20.480.000	-

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a) Số lượng cổ phiếu (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một cổ phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát lại.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	17.902.909	65,56	13.427.182	65,37
Ông Veerapong Sawatyanon	1.066.666	3,91	800.000	3,89
Ông Itthapat Sawatyanon	1.066.666	3,91	800.000	3,89
Vietnam Holding Limited	-	-	2.000.000	9,74
Cổ đông khác	7.270.235	26,62	3.452.818	17,11
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.306.476	100,00	20.480.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	16.280.000	16.280.000	-	**16.280.000**
Cổ phiếu mới phát hành	4.200.000	4.200.000	-	**4.200.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	20.480.000	20.480.000	-	**20.480.000**
Cổ phiếu mới phát hành	6.826.476	6.826.476	-	**6.826.476**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	27.306.476	27.306.476	-	**27.306.476**

Hội đồng Quản trị đã chấp thuận sử dụng số tiền thu được từ cổ phiếu phát hành trong năm 2016 để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy mới (nhà máy số 4) và bổ sung vốn lưu động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số tiền chi trả cho xây dựng nhà máy số 4 là 102.104.639.620 đồng (xây dựng nhà máy: 29.573.596.920 đồng; mua máy móc thiết bị: 44.530.000.000 đồng; thuê đất: 28.001.042.700 đồng) và số tiền bổ sung vốn lưu động là 25.782.307.375 đồng.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	163.400.000.000	1.000.000.000	(600.000.000)	14.907.569.048	42.685.010.096	**221.392.579.144**
Phát hành cổ phần phổ thông	42.000.000.000	93.625.673.463	-	-	-	**135.625.673.463**
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	107.245.104.114	**107.245.104.114**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.960.000.000)	**(40.960.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)	205.400.000.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	108.970.114.210	**423.303.356.721**
Tăng vốn trong năm (***)	68.264.760.000	-	-	-	(68.264.760.000)	**-**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	113.095.076.166	**113.095.076.166**
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(71.680.000.000)	**(71.680.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.654.753.808)	**(5.654.753.808)**
Khác	-	-	-	-	(602.253.020)	**(602.253.020)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	75.863.423.548	**458.461.426.059**

(*) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Theo đó, tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VND theo tỉ giá 21.036 VND bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.907.569.048 đồng được trình bày như khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(**) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2017, Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 40.960.000.000 đồng (tương đương 2.000 đồng/cổ phiếu). Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 4 tháng 10 năm 2017, Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền 30.720.000.000 đồng (tương đương 1.500 đồng/cổ phiếu).

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(***) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 4 tháng 10 năm 2017, Công ty quyết định phân phối cổ tức bằng cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 3:1 tương đương với 6.826.476 cổ phiếu (Thuyết minh 20). Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu vào ngày 21 tháng 12 năm 2017. Số lượng cổ phiếu thưởng trên đã được Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận niêm yết, có hiệu lực từ ngày 30 tháng 1 năm 2018.

23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	1.779.969.660	53.356.032.515
Cổ tức phải trả trong năm	139.944.760.000	40.960.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(68.264.760.000)	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(46.149.476.550)	(70.520.751.468)
Điều chỉnh khác	(994.628.975)	(22.015.311.387)
Số dư cuối năm	26.315.864.135	1.779.969.660

24 THUYẾT MINH VỀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số của lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và nắm giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2017	2016 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	113.095.076.166	107.245.104.114
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.654.753.808)	-
	107.440.322.358	107.245.104.114
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.667.027	18.638.904
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	5.199	5.754

24 THUYẾT MINH VỀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty do cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 4 tháng 10 năm 2017 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 đã được tính lại do trình bày lại báo cáo tài chính năm trước (Thuyết minh 2.2) như sau:

	Trình bày lại	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(6.649.130.681)	107.245.104.114
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	-	18.638.904
		5.754

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 791.482 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.341.113 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 2.756.188.407 đồng và 1.997.453.625 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 37).

c) Hàng nhận giữ hộ

Chi tiết hàng nhận giữ hộ được liệt kê như bên dưới:

Loại hàng	Đơn vị	2017 Số lượng	2016 Số lượng
Thành phẩm dây thừng	Kilogram	730.557	794.217

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	525.022.966.839	503.698.838.155
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(198.390.911)	(26.000.000)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	524.824.575.928	503.672.838.155

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	301.884.214.859	291.258.886.836
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	963.142.493	1.133.050.300
	302.847.357.352	292.391.937.136

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.809.255.836	1.424.900.134
Cổ tức được chia	367.915.070	285.865.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	122.253.636	573.196.344
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	97.646.163	1.246.882.931
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư tài chính	83.990.491	3.224.663
Khác	988.692	842.165
	2.482.049.888	3.534.911.237

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	5.588.067.523	8.761.792.631
Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính	375.650.965	493.116.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	102.593.313	2.640.990.449
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(388.012.197)	420.830.542
Khác	403.811	2.187.594
	5.678.703.415	12.318.917.885

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	4.772.054.007	4.154.101.342
Chi phí khuyến mãi	20.059.475.819	19.243.369.145
Chi phí vận chuyển	4.002.431.743	2.409.749.209
Chi phí nghiên cứu thị trường	1.829.669.500	1.050.757.000
Chi phí công tác	726.212.790	970.305.039
Khác	8.444.818.848	4.847.670.084
	39.834.662.707	32.675.951.819

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	21.089.634.857	13.398.981.013
Chi phí thuê	3.324.807.678	2.348.617.418
Chi phí dịch vụ chuyên môn	1.976.706.418	3.503.433.777
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.684.072.857	2.053.130.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.622.863.037	1.456.963.125
Dự phòng nợ khó đòi	587.478.428	3.460.796.300
Chi phí công tác	511.487.388	716.571.148
Khác	18.559.250.298	20.465.110.139
	49.356.300.961	47.403.603.010

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản cố định	3.086.685	52.644.827
Thu nhập từ tiền phạt liên quan đến thuê đất	-	2.420.417.238
Khác	238.665.188	153.344.368
	241.751.873	2.626.406.433
Chi phí khác		
Trích trước tiền phạt thuế	-	959.446.326
Khác	15.520.291	72.350.239
	15.520.291	1.031.796.565

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	129.815.832.963	124.011.949.410
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.963.166.590	24.802.389.880
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(141.842.743)	(57.173.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.042.895.028	1.155.258.807
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	424.480.948
Thuế được giảm	(10.276.694.485)	(11.788.120.937)
Dự phòng thiếu của năm trước	133.232.407	2.230.009.597
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	16.720.756.797	16.766.845.296
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	17.255.047.079	17.822.754.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại (Thuyết minh 19)	(534.290.282)	(1.055.908.791)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	16.720.756.797	16.766.845.296

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	116.529.282.709	144.995.917.319
Chi phí nhân viên	75.944.709.874	58.737.647.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.425.697.515	23.409.150.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.253.399.486	28.352.295.396
Khác	63.295.315.257	56.610.825.909
	306.448.404.841	312.105.837.100

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2017 VND	2016 VND
Cấn trừ khoản phải thu khác từ các bên liên quan với cổ tức phải trả	-	21.563.022.187
Thu nhập lãi cho vay được vốn hóa vào phải thu về cho vay ngắn hạn	108.300.000	734.033.438
Cấn trừ khoản nợ phải thu từ người lao động với khoản phải trả cho người lao động	-	1.333.403.332
Cấn trừ khoản ký quỹ, ký cược dài hạn với nợ thuê tài chính	-	245.587.500
Cấn trừ khoản cho vay ngắn hạn với phải trả do mua tài sản cố định	9.621.850.000	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	68.264.760.000	-
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	5.947.508.240
Phải thu thuê GTGT từ hợp đồng thuê tài chính mới	-	594.750.824

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2017 VND	2016 VND
Vay theo khế ước thông thường	95.374.169.375	242.805.336.012

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2017 VND	2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	171.411.160.703	227.080.468.261

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần, danh sách cổ đông chủ chốt được trình bày tại Thuyết minh 20(b).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Mối quan hệ với các bên liên quan được thể hiện trong bảng sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên Hội đồng Quản trị
3	Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên Hội đồng Quản trị
4	Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc
5	Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị
6	Ông Lê Phụng Hào	Thành viên Hội đồng Quản trị
7	Ông Huỳnh Văn Tỷ	Thành viên Hội đồng Quản trị
8	Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị
9	Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị
10	Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Ông Veerapong Sawatyanon
12	Công ty Cổ phần VFD	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh
13	Công ty TNHH TM Nghĩa Thái	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Ông Huỳnh Văn Tỷ
14	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh
15	Công ty TNHH ITMS Việt Nam	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh
16	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh
17	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Ông Veerapong Sawatyanon
18	Cửa hàng Ngọc Tỷ	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Lê Thị Ngọc

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	140.205.734.105	-
Cửa hàng Ngọc Tỷ	121.683.811.671	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	7.539.909.566	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	59.109.091	5.454.546
Công ty Cổ phần VFD	7.272.728	-
	269.495.837.161	5.454.546
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	2.770.389.569	2.287.086.208
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	365.818.184	257.709.096
	3.136.207.753	2.544.795.304
iii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	5.350.021.800	5.553.110.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	677.361.089	361.701.605
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	493.585.273	796.254.092
Công ty TNHH ITMS Việt Nam	125.454.546	-
	6.646.422.708	6.711.065.697
iv) Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	26.311.888.392	3.700.800.000
v) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.411.653.573	3.219.441.025
vi) Xây dựng nhà máy số 4		
Công ty Cổ phần VFD	16.105.638.219	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
vii) Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	26.854.364.000	-
Ông Itthapat Sawatyanon	1.520.000.000	-
Ông Veerapong Sawatyanon	1.520.000.000	-
Ông Huỳnh Văn Tỷ	760.000.000	-
Bà Lê Thị Ngọc	380.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Hải	79.252.800	-
Ông Huỳnh Tiến Việt	66.424.000	-
Ông Lê Trần Anh Tuấn	62.586.000	-
Ông Lê Phụng Hào	20.352.800	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh	38.000	-
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	100.000.000	-
	31.363.017.600	-
viii) Thu hồi tiền thuê đất		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	16.673.728.641	1.623.265.455
ix) Trả tiền thuê đất		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	25.506.361.864	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Cửa hàng Ngọc Tỷ	50.021.800.796	-
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	24.009.210.620	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	7.916.905.045	66.287.204
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	68.712.800	3.692.800
	82.016.629.261	69.980.004
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	29.468.530.105	26.673.727.337
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	1.072.288.921	1.063.324.379
	30.540.819.026	27.737.051.716

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Tạm ứng cho ông Fan Weng Kee	579.088.572	1.023.875.634
Tạm ứng cho bà Ngô Từ Đông Khanh	1.849.415.496	2.104.943.496
Tạm ứng cho ông Veerapong Sawatyanon	1.057.368.705	830.253.705
Tạm ứng cho ông Huỳnh Tiến Việt	-	53.988.600
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	-	16.673.728.641
	3.485.872.773	20.686.790.076
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	396.793.980	265.628.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	204.082.796	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	83.634.089	-
	684.510.865	265.628.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	20.342.195.160	201.422.160
Ông Veerapong Sawatyanon	2.504.781.429	-
Ông Itthapat Sawatyanon	1.686.480.000	-
Ông Huỳnh Văn Tỷ	570.000.000	
Bà Lê Thị Ngọc	285.000.000	
Công ty TNHH Thương Mại Nghĩa Thái	75.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Hải	59.439.600	-
Ông Lê Phụng Hào	15.264.600	-
Bà Ngô Tù Đông Khanh	28.500	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	-	846.860.000
	25.538.189.289	1.048.282.160

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng, thuê xe	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	2.753.573.535	1.506.453.625
Từ 1 đến 5 năm	2.614.872	491.000.000
	2.756.188.407	1.997.453.625

38 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2017 VND	2016 VND
Nhà xưởng và máy móc	560.868.002	88.206.861.783

Báo cáo tài chính của Công ty đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2018.

Đặng Thị Mỹ Kim Người lập/Kế toán trưởng	Veerapong Sawatyanon Chủ tịch Hội đồng Quản trị